

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 167 /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2026

V/v báo cáo tình hình thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc
gia nguồn NSNN tháng 12

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 09/01/2026

PHÒNG CHÍNH PHỦ
CỘNG VĂN ĐẾN

Số: 1. Ngày: 09/1

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Chuyển: KTTT + TTĐT

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024; Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sửa đổi tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025); Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được gọi là CTMTQG) 12 tháng năm 2025 như sau:

I. TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI, PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

1. Tình hình cân đối, phân bổ, giao dự toán, kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025

Ngân sách nhà nước năm 2025 bố trí thực hiện các CTMTQG khoảng **76.929,581 tỷ đồng**. Trong đó:

a) Ngân sách trung ương:

- Tổng số vốn ngân sách trung ương (được gọi là NSTW) đã được Quốc hội quyết nghị¹ để bố trí cho các CTMTQG là **53.528,871 tỷ đồng** (bao gồm: 25.405 tỷ đồng vốn đầu tư công; 28.123,871 tỷ đồng kinh phí thường xuyên).

Số vốn đã được cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh giảm kế hoạch, dự toán là **11.070,04 tỷ đồng**, trong đó: vốn đầu tư công là **944,87 tỷ đồng**²; kinh phí thường xuyên là **10.125,17 tỷ đồng**³.

Như vậy, tổng số vốn NSTW bố trí thực hiện các CTMTQG sau điều chỉnh là **42.458,83 tỷ đồng**, trong đó: vốn đầu tư công là 24.410,13 tỷ đồng, kinh phí thường xuyên là 17.998,7 tỷ đồng, trong đó:

- Tổng số vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao: **42.380,193 tỷ đồng (đạt 99,8% tổng số vốn bố trí thực hiện CTMTQG sau điều chỉnh)**⁴, bao gồm:

¹ Không bao gồm vốn của 02 CTMTQG: phát triển văn hoá, phòng chống ma túy.

² Đã được Chính phủ điều chỉnh giảm theo thẩm quyền.

³ Bộ Tài chính đã trình cấp có thẩm quyền tại Tờ trình số 870/TTr-BTC ngày 25/11/2025 để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác.

+ 24.460,134 tỷ đồng vốn đầu tư công, đạt 100%⁵ kế hoạch;
 + 17.920,059 tỷ đồng kinh phí thường xuyên, đạt 99,6%⁶ dự toán.
 - Số vốn kinh phí thường xuyên còn lại là 78,64 tỷ đồng chưa giao dự toán, bao gồm:

+ 48,67 tỷ đồng chưa đủ điều kiện phân bổ, thực hiện hủy dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Cụ thể: 6,36 tỷ đồng của CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 17,68 tỷ đồng của CTMTQG xây dựng nông thôn mới; 24,63 tỷ đồng CTMTQG giảm nghèo bền vững⁷.

+ 29,97 tỷ đồng được Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất hoàn trả NSNN tại văn bản số 10136/BTC-VPQGGN ngày 09/12/2025.

b) *Ngân sách địa phương*: Tổng dự toán ngân sách địa phương bố trí thực hiện các chương trình trong năm 2025 khoảng 23.400,71 tỷ đồng, bao gồm: 21.236,40 tỷ đồng vốn đầu tư công; 2.164,31 tỷ đồng kinh phí thường xuyên.

2. Tình hình giải ngân vốn ngân sách nhà nước

a) *Đối với vốn đầu tư công*:

Giải ngân đến ngày 31/12/2025 là 34.908,76 tỷ đồng, đạt 65,3% kế hoạch; trong đó, ngân sách trung ương giải ngân 18.894,68 tỷ đồng, đạt 61,7%. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 9.580,36 tỷ đồng, đạt 55,6% kế hoạch; (ii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 2.837,92 tỷ đồng, đạt 59,1% kế hoạch; (iii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 6.476,39 tỷ đồng, đạt 75,3% kế hoạch.

Một số bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn NSTW cao hơn bình quân chung⁸; bên cạnh đó còn 02 Bộ và 12 địa phương⁹ giải ngân vốn NSTW thấp dưới bình quân chung.

⁴ Tại các Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024, số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024, số 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025, số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025, số 974/QĐ-TTg ngày 19/5/2025, số 1097/QĐ-TTg ngày 09/6/2025, số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025, số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025, số 1401/QĐ-TTg ngày 28/6/2025, số 1454/QĐ-TTg ngày 30/6/2025; số 1788/QĐ-TTg ngày 20/8/2025; số 2698/QĐ-TTg ngày 11/12/2025 và số 2837/QĐ-TTg ngày 31/12/2025.

⁵ Các Bộ chủ chương trình đề nghị hoàn trả là 242,8 tỷ đồng, Bộ Tài chính đã tổng hợp trình Chính phủ điều chỉnh giảm số vốn nêu trên tại Tờ trình số 996/TTr-BTC ngày 25/12/2025 về việc điều chỉnh giảm dự toán và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 để bổ sung dự phòng NSTW năm 2025.

Ngoài ra, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn CTMTQG năm 2025 là 171 tỷ đồng, Bộ Tài chính đã có văn bản số 17080/BTC-PHTT ngày 03/11/2025 đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo để rà soát kiến nghị.

⁶ Chưa bao gồm 10 tỷ đồng bổ sung cho UBND tỉnh Phú Thọ được điều chỉnh từ nguồn dự toán NSTW đã phân bổ cho Bộ Xây dựng năm 2024 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 12/10/2025.

⁷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất hoàn trả NSNN là 29,97 tỷ đồng tại văn bản số 10136/BTC-VPQGGN ngày 09/12/2025; đề xuất phân bổ bổ sung 24,63 tỷ đồng cho Bộ Công Thương tại văn bản số 7621/BNNMT-VPQGGN ngày 08/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tuy nhiên chưa đủ cơ sở tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán. Bộ Tài chính đã có văn bản số 17193/BTC-KTN ngày 05/11/2025 gửi Bộ NN&MT do chưa đủ cơ sở tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán. Tuy nhiên, đến nay chưa nhận được văn bản trả lời của Bộ NN&MT.

⁸ Liên minh hợp tác xã (84,0%); Hưng Yên (93,6%); Ninh Bình (87,8%); Cần Thơ (85,1%); Đồng Tháp (82,2%); Tây Ninh (81,8%); Cà Mau (75,4%); Thanh Hóa (75,3%); Điện Biên (75,3%); Vĩnh Long (74,5%); Khánh Hòa (74,1%); Lai Châu (74,1%); Thái Nguyên (74,0%); Phú Thọ (72,4%); Cao Bằng (70,8%); Sơn La (70,3%); Bắc Ninh (69,2%); Quảng Trị (69,2%); Quảng Ngãi (66,0%).

⁹ Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đồng Nai, Gia Lai, Lào Cai, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Thành phố Huế, Đà Nẵng, An Giang, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Tuyên Quang, Nghệ An.

b) Đối với kinh phí thường xuyên:

Giải ngân đến ngày 31/12/2025 là 12.555,13 tỷ đồng, đạt 37,1% dự toán¹⁰. Trong đó: vốn ngân sách trung ương giải ngân là 11.234,66 tỷ đồng, đạt 36,5% dự toán; vốn ngân sách địa phương giải ngân khoảng 1.320,47 tỷ đồng, đạt 42,5% dự toán. Cụ thể: (i) CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: khoảng 6.384,29 tỷ đồng, đạt 37,4% dự toán; (ii) CTMTQG giảm nghèo bền vững: khoảng 3.649,32 tỷ đồng, đạt 35,3% dự toán; (iii) CTMTQG xây dựng nông thôn mới: khoảng 1.201,05 tỷ đồng, đạt 35,4% dự toán.

Một số bộ, cơ quan, địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn NSTW cao¹¹ so với tỷ lệ giải ngân chung; bên cạnh đó, còn nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp, cụ thể: có 07 Bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương¹² có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước.

(Chi tiết theo các Phụ lục 02, 03, 04, 05 được đính kèm¹³)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Về cơ chế quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia

Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có hiệu lực từ ngày 31/12/2025.

2. Về tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

2.1. Đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện trong giai đoạn 2021-2025

Kết quả thực hiện các chương trình đã được tổng kết, đánh giá đến ngày 30/6/2025 tại các báo cáo Chính phủ số 710/BC-CP ngày 22/8/2025, số 736/BC-CP ngày 29/8/2025, số 901/BC-CP ngày 10/10/2025. Trong đó:

Đã hoàn thành mục tiêu giảm nghèo¹⁴, cơ bản đã hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới¹⁵ theo yêu cầu tại các Nghị quyết số 24/2021/QH15, số

¹⁰ Chưa bao gồm dự toán mới được bổ sung tại các Quyết định số 2698/QĐ-TTg ngày 11/12/2025 và số 2837/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

¹¹ Bộ Quốc phòng (100,0%), Tòa án nhân dân tối cao (88,7%), Bộ Công an (84,2%), Thông tấn xã Việt Nam (79,9%), Văn phòng Quốc hội (77,5%), Bộ Công thương (64,3%), Kiểm toán nhà nước (61,6%), Bộ Tư pháp (59,1%), Liên minh Hợp tác xã VN (57,3%), Bộ Xây dựng (39,8%), Đà Nẵng (65,3%), Điện Biên (51,1%), Khánh Hòa (46,5%), Cao Bằng (45,8%), Huế (44,5%), Ninh Bình (44,1%), Nghệ An (43,2%), Quảng Trị (43,2%), Gia Lai (41,7%), Sơn La (40,9%), Thái Nguyên (40,0%) Đồng Nai (40,0%).

¹² Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Đài Truyền hình VN, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cần Thơ, Cà Mau, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Lai Châu, Hưng Yên, Phú Thọ, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Thanh Hóa, Bắc Ninh.



¹³ Chi tiết các Phụ lục 04, 05 được khai thác tại mã QR:

¹⁴ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều bình quân giảm 1,03%/năm đạt chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao.

¹⁵ Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới của cả nước đến hết ngày 30/6/2025:

- Cấp xã: đã có 79,3% xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) (6.084/7.669 xã); trong đó, có 2.567 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 745 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,5 tiêu chí/xã; 07/16 huyện

25/2021/QH15 của Quốc hội. Tuy nhiên, mới cơ bản hoàn thành 06/09 nhóm mục tiêu của CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, còn 03 nhóm mục tiêu của Chương trình này chưa đạt¹⁶.

2.2. Đối với 05 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030 đã được Quốc hội phê duyệt

(1) Đối với 02 CTMTQG: CTMTQG phát triển văn hoá và CTMTQG phòng, chống ma túy

- Bộ Công an và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã hoàn thành việc ban hành các Quyết định phê duyệt CTMTQG phát triển văn hoá¹⁷, CTMTQG phòng, chống ma túy¹⁸ theo quy định Luật Đầu tư công; đang xây dựng các dự thảo Thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện từng chương trình.

- Đối với CTMTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 – 2035, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình và Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12/11/2025 về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 – 2030.

- Đối với CTMTQG về phòng, chống ma túy đến năm 2030, Bộ Công an đang trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước; Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 quy định quản lý, sử dụng và quyết toán vốn đầu tư công và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện CTMTQG phòng, chống ma túy đến năm 2030.

(2) Đối với 03 CTMTQG: CTMTQG về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển; CTMTQG về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo và CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Quốc hội đã phê duyệt Chủ trương đầu tư các CTMTQG tại các Nghị quyết: số 249/2025/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035; số 257/2025/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc

nghèo đã có xã được công nhận đạt chuẩn NTM và ra khỏi danh sách huyện “trắng xã NTM”; 02 tỉnh Quảng Bình và Khánh Hòa đã ra khỏi danh sách tỉnh “trắng huyện NTM”.

- Cấp huyện: Có 51% huyện (329 đơn vị cấp huyện) thuộc 60 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, đã có 48 huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Cấp tỉnh: Có 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có 19 tỉnh, thành phố có 100% số xã đạt chuẩn NTM và 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ NTM. Có 13 địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

¹⁶ Gồm: (i) nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; (ii) nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn; (iii) nhóm mục tiêu về công tác định canh, định cư, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

¹⁷ Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

¹⁸ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08/9/2025 của Bộ Công an.

thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (được gọi là Nghị quyết số 257/2025/QH15); số 262/2025/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư CTMTQG chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 – 2035.

Riêng đối với CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ngày 30/12/2025, Chính phủ đã tổ chức Hội nghị quán triệt, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án và CTMTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đồng thời, ban hành Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 tại Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025.

III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(1) Do diễn biến phức tạp của thời tiết, đặc biệt là các cơn bão số: 10, 11, 12, 13, 14 đã làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai thực hiện của nhiều dự án; một số dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện nhưng xảy ra sạt lở, lũ lụt nghiêm trọng phải điều chỉnh dự án làm kéo dài thời gian thực hiện, nhiều nơi cô lập, mất nhiều thời gian khắc phục hậu quả thiên tai (Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Nghệ An, Huế, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Đà Nẵng...).

(2) Ảnh hưởng do thực hiện tổ chức theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp: Trước khi thực hiện sáp nhập tỉnh, thành phố, cấp tỉnh cơ bản chỉ đạo thông qua các huyện để tổ chức triển khai, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng¹⁹. Sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp và sáp nhập các địa phương cấp tỉnh, số lượng các đơn vị trực thuộc tăng đột biến, địa phương cần thêm thời gian để chỉ đạo thực hiện cho phù hợp với điều kiện và bộ máy mới. Đồng thời, nhiều công trình/dự án phải rà soát, điều chỉnh chủ đầu tư, thực hiện công tác bàn giao đã làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn giao năm 2025 (An Giang, Tuyên Quang, Đắk Lắk).

Sau khi thực hiện việc sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, nhiều công chức cấp xã thay đổi vị trí công tác, trong khi cấp xã còn phải tiếp nhận nhiều nhiệm vụ từ cấp huyện (cũ) nên hoạt động quản lý, theo dõi, đôn đốc, tổ chức triển khai thực hiện các chương trình gặp nhiều khó khăn (Tuyên Quang, Vĩnh Long, Bắc Ninh).

(3) Do việc phân bổ vốn sự nghiệp nguồn NSTW của các chủ chương trình cho các địa phương chậm cùng với việc các địa phương phải tập trung sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp (một số đơn vị cấp huyện (cũ) thực hiện phân bổ cho cấp xã vào cuối tháng 6) làm chậm tiến độ thực hiện Chương trình.

(4) Về khâu xây dựng kế hoạch: Việc triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư các dự án khởi công mới năm 2025 còn chậm nên chưa có khối lượng thực hiện để

¹⁹ Công tác GPMB phải xây dựng bảng giá mới khi các địa phương thực hiện sáp nhập.

giải ngân²⁰; nhiều Bộ, địa phương còn tư tưởng xây dựng kế hoạch không gắn với khả năng thực hiện giải ngân nên phải đề nghị điều chỉnh giảm kinh phí thường xuyên, đầu tư thuộc dự toán/ kế hoạch năm 2025²¹, đề nghị hoàn trả NSTW.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP TRONG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI

Bộ Tài chính kiến nghị cần triển khai mạnh mẽ hơn nữa một số các biện pháp để nâng cao tỷ lệ giải ngân các CTMTQG trong thời gian tới, cụ thể như sau:

(1) Đề nghị các Bộ chủ chương trình của 03 CTMTQG thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 (Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Nông nghiệp và Môi trường): khẩn trương phối hợp với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có liên quan rà soát các khó khăn, vướng mắc để chủ động tháo gỡ theo thẩm quyền; xác định nhiệm vụ chuyển tiếp, nhiệm vụ không thể thực hiện được để có phương án xử lý đối với kinh phí được kéo dài theo quy định của Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV và Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội.

(2) Đề nghị các bộ chủ chương trình của các CTMTQG giai đoạn 2026-2030: (i) Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ có liên quan khẩn trương phê duyệt đầu tư các CTMTQG đã được Quốc hội thông qua; (ii) Các bộ chủ chương trình (Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Công an) và các bộ có liên quan khẩn trương rà soát tham mưu, hoàn thiện xây dựng cơ chế, chính sách theo thẩm quyền để sớm triển khai thực hiện và phân bổ vốn cho các Chương trình ngay từ đầu năm 2026; (iii) Khẩn trương hoàn thiện Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin quản lý Chương trình để đồng bộ với Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá các CTMTQG do Bộ Tài chính quản lý theo quy định tại Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ²²; (iv) Căn cứ thông báo của Bộ Tài chính, thực hiện dự kiến phân bổ kế hoạch/dự toán năm 2026 theo nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(3) Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: (i) Chịu trách nhiệm toàn diện trong việc đẩy mạnh giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025; (ii) Rà soát hoàn thiện thủ tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn NSNN năm 2025 theo quy định tại Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Nghị quyết Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV và tập trung giải ngân số vốn trên ngay từ đầu năm 2026; (iii) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số phục vụ công tác quản lý, điều hành vốn ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG; (iv) Chủ động phối hợp với các bộ chủ chương trình xây dựng kế hoạch năm 2026 và kế hoạch giai đoạn 2026-2030; rà soát các nhiệm vụ, dự án đảm bảo tránh trùng lặp; đề cao trách nhiệm

²⁰ Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Lai Châu.

²¹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với Chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với Chương trình phát triển kinh tế đồng bào vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

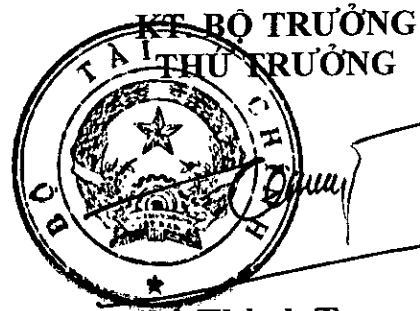
²² Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia.

người đứng đầu, theo dõi sát từng dự án, có giải pháp xử lý kịp thời các vướng mắc, phân công nhiệm vụ cụ thể theo tinh thần “06 rõ: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả”, hiệu quả ngay từ đầu năm; khắc phục triệt để các khó khăn, vướng mắc của giai đoạn 2021-2025 nói chung và năm 2025 nói riêng để triển khai các giải pháp thực hiện trong năm 2026.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan trung ương (Theo danh mục đính kèm);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- KBNN;
- Các Vụ: KTN, NSNN, I;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, PHTT (20b).



Đỗ Thành Trung

Phụ lục 01
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số 167/BTC-PTHT ngày 07/01/2026 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Kế hoạch Quốc hội phê duyệt			Kế hoạch Quốc hội sau điều chỉnh			Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao so với kế hoạch sau điều chỉnh						Kính phí còn lại đề xuất phân bổ	
		Tổng số	Vốn đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng số	Vốn đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	Tổng số	Tỷ lệ	Vốn đầu tư công	Tỷ lệ	Kinh phí thường xuyên	Tỷ lệ	Kinh phí thường xuyên còn lại	Tỷ lệ
		(1)=(2+3)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)=(9)+(11)	(8)=(7)/(4)	(9)	(10)=(9)/(5)	(11)	(12)=(11)/(6)	(13)=(6-11)	(13)/(6)
	Tổng số	53.528.871	25.405.000	28.123.871	42.458.834	24.460.134	17.998.700	42.380.193	99,8%	24.460.134	100%	17.920.059	99,6%	78.641	0,4%
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	32.139.424	15.000.000	17.139.424	23.153.065	14.163.502	8.989.563	23.146.703	100,0%	14.163.502	100%	8.983.201	99,9%	6.362	0,1%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	11.972.447	3.200.000	8.772.447	10.010.340	3.102.323	6.908.017	9.955.740	99,5%	3.102.323	100%	6.853.417	99,2%	54.600	0,8%
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	9.417.000	7.205.000	2.212.000	9.295.429	7.194.309	2.101.120	9.277.750	99,8%	7.194.309	100%	2.083.441	99,2%	17.679	0,8%

Đơn vị tính: triệu đồng

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục 02
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
 (Kèm theo Công văn số 167/BTC-PTHT ngày 07/01/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch		Tổng số giải ngân	Tỷ lệ	Giải ngân đến 31/12/2025			
			Kéo dài	Kế hoạch năm (theo dự toán QH/TTg/UBND giao)			Kéo dài	Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2025	Tỷ lệ
		1 = 2+3	2	3	4	5 = 4/1	6	7=6/2	8	9=8/3
	TỔNG SỐ (I+II)	53.495.371	7.798.836	45.696.535	34.908.757	65%	4.444.773	57%	30.463.985	67%
	Vốn ngân sách trung ương	30.638.496	6.178.362	24.460.134	18.894.678	62%	3.463.736	56%	15.430.942	63%
	Vốn ngân sách địa phương	22.856.875	1.620.474	21.236.401	16.014.080	70%	981.037	61%	15.033.042	71%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	20.282.234	3.483.793	16.798.441	11.813.030	58%	1.713.717	49%	10.099.313	60%
	Vốn ngân sách trung ương	17.232.249	3.068.747	14.163.502	9.580.364	56%	1.481.106	48%	8.099.258	57%
	Vốn ngân sách địa phương	3.049.984	415.046	2.634.939	2.232.666	73%	232.611	56%	2.000.055	76%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27.294.001	2.423.643	24.870.357	19.827.942	73%	1.586.851	65%	18.241.090	73%
	Vốn ngân sách trung ương	8.603.519	1.409.210	7.194.309	6.476.394	75%	916.835	65%	5.559.559	77%
	Vốn ngân sách địa phương	18.690.481	1.014.433	17.676.048	13.351.547	71%	670.016	66%	12.681.531	72%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.919.136	1.891.399	4.027.737	3.267.786	55%	1.144.204	60%	2.123.582	53%
	Vốn ngân sách trung ương	4.802.727	1.700.404	3.102.323	2.837.919	59%	1.065.795	63%	1.772.125	57%
	Vốn ngân sách địa phương	1.116.409	190.995	925.414	429.866	39%	78.410	41%	351.457	38%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	1.399.482	405.366	994.116	295.636	21%	58.491	14%	237.146	24%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.399.482	405.366	994.116	295.636	21%	58.491	14%	237.146	24%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	0%	-	0%	-	0%
II	ĐỊA PHƯƠNG	52.095.888	7.393.469	44.702.419	34.613.121	66%	4.386.282	59%	30.226.839	68%
	Vốn ngân sách trung ương	29.239.014	5.772.996	23.466.018	18.599.041	64%	3.405.245	59%	15.193.796	65%
	Vốn ngân sách địa phương	22.856.875	1.620.474	21.236.401	16.014.080	70%	981.037	61%	15.033.042	71%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	18.882.751	3.078.427	15.804.325	11.517.394	61%	1.655.226	54%	9.862.167	62%
	Vốn ngân sách trung ương	15.832.767	2.663.381	13.169.386	9.284.727	59%	1.422.615	53%	7.862.113	60%
	Vốn ngân sách địa phương	3.049.984	415.046	2.634.939	2.232.666	73%	232.611	56%	2.000.055	76%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27.294.001	2.423.643	24.870.357	19.827.942	73%	1.586.851	65%	18.241.090	73%
	Vốn ngân sách trung ương	8.603.519	1.409.210	7.194.309	6.476.394	75%	916.835	65%	5.559.559	77%
	Vốn ngân sách địa phương	18.690.481	1.014.433	17.676.048	13.351.547	71%	670.016	66%	12.681.531	72%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	5.919.136	1.891.399	4.027.737	3.267.786	55%	1.144.204	60%	2.123.582	53%
	Vốn ngân sách trung ương	4.802.727	1.700.404	3.102.323	2.837.919	59%	1.065.795	63%	1.772.125	57%
	Vốn ngân sách địa phương	1.116.409	190.995	925.414	429.866	39%	78.410	41%	351.457	38%

BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số 167/BTC-PTHT ngày 07/01/2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số dự toán năm 2025	Kế hoạch		Lũy kế giải ngân đến 31/12/2025	Tỷ lệ
			Kéo dài	Dự toán giao năm		
		1 = 2+3	2	3	4	5=4/1
	TỔNG SỐ (I+II)	33.882.820	13.948.973	19.933.847	12.555.127	37,1%
	Vốn ngân sách trung ương	30.778.472	13.008.937	17.769.535	11.234.660	36,5%
	Vốn ngân sách địa phương	3.104.348	940.036	2.164.312	1.320.467	42,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.729.138	8.481.664	9.247.473	6.642.314	37,5%
	Vốn ngân sách trung ương	17.057.767	8.218.190	8.839.577	6.384.294	37,4%
	Vốn ngân sách địa phương	671.371	263.474	407.896	258.020	38,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.293.003	1.831.828	3.461.175	2.040.827	38,6%
	Vốn ngân sách trung ương	3.393.153	1.316.612	2.076.541	1.201.047	35,4%
	Vốn ngân sách địa phương	1.899.850	515.216	1.384.634	839.780	44,2%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.860.680	3.635.481	7.225.199	3.871.986	35,7%
	Vốn ngân sách trung ương	10.327.552	3.474.135	6.853.417	3.649.319	35,3%
	Vốn ngân sách địa phương	533.127	161.346	371.782	222.667	41,8%
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	3.031.212	1.827.912	1.203.300	1.407.673	46,4%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.428.003	847.790	580.213	890.011	62,3%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	478.862	269.866	208.996	164.680	34,4%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.124.347	710.256	414.091	352.981	31,4%
II	ĐỊA PHƯƠNG	30.851.608	12.121.061	18.730.547	11.147.454	36,1%
	Vốn ngân sách trung ương	27.747.260	11.181.025	16.566.235	9.826.987	35,4%
	Vốn ngân sách địa phương	3.104.348	940.036	2.164.312	1.320.467	42,5%
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.301.134	7.633.874	8.667.260	5.752.303	35,3%
	Vốn ngân sách trung ương	15.629.764	7.370.400	8.259.364	5.494.283	35,2%
	Vốn ngân sách địa phương	671.371	263.474	407.896	258.020	38,4%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.814.141	1.561.962	3.252.179	1.876.146	39,0%
	Vốn ngân sách trung ương	2.914.291	1.046.746	1.867.545	1.036.367	35,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.899.850	515.216	1.384.634	839.780	44,2%
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.736.333	2.925.225	6.811.108	3.519.005	36,1%
	Vốn ngân sách trung ương	9.203.206	2.763.880	6.439.326	3.296.338	35,8%
	Vốn ngân sách địa phương	533.127	161.346	371.782	222.667	41,8%

Ghi chú: Số dự toán năm 2025 chưa bao gồm dự toán mới được bổ sung tại các Quyết định số 2698/QĐ-TTg ngày 11/12/2025 và số 2837/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ